

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết ban hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 205/TTr-SNN ngày 21 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019 và nguyên tắc, phương pháp áp dụng mức giá bồi thường.

Điều 2. Bảng đơn giá các loại cây trồng ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho tất cả các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng đơn giá này còn được áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định. Xây dựng Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 hằng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Chi cục Văn Thư - Lưu trữ tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, NN5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------------|--|-------------|------------|---------|
| 1 | Cây lúa | | | |
| 1.1 | Lúa nước 2 vụ | | | |
| | Mới gieo sạ | đ/ha | 13.000.000 | |
| | Đang trở bông, có hạt non | đ/ha | 30.600.000 | |
| 1.2 | Lúa nước 1 vụ | | | |
| | Mới gieo sạ | đ/ha | 10.500.000 | |
| | Đang trở bông, có hạt non | đ/ha | 24.700.000 | |
| 1.3 | Lúa rẫy | | | |
| | Mới gieo sạ | đ/ha | 10.000.000 | |
| | Đang trở bông, có hạt non | đ/ha | 24.000.000 | |
| 2 | Cây ngô | | | |
| 2.1 | Ngô lai | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 10.000.000 | |
| | Đang, trở cò, có trái non | đ/ha | 28.800.000 | |
| 2.2 | Ngô địa phương | | | |
| - | Mới trồng | đ/ha | 7.000.000 | |
| - | Đang trở cò, có trái non | đ/ha | 13.000.000 | |
| 3 | Cây sắn | | | |
| - | Mới trồng | đ/ha | 12.000.000 | |
| - | Có củ non | đ/ha | 30.000.000 | |
| 4 | Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc) | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-------------|---------|
| - | Mới trồng | đ/ha | 12.000.000 | |
| - | Đang phát triển hoặc có củ non | đ/ha | 18.000.000 | |
| 5 | Cây mía | | | |
| 5.1 | Mía ô nà | | | |
| | Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi) | đ/ha | 65.700.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 1 | đ/ha | 110.000.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 2 | đ/ha | 90.000.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 3 | đ/ha | 45.000.000 | |
| 5.2 | Mía đôi | | | |
| | Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi) | đ/ha | 55.700.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 1 | đ/ha | 100.000.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 2 | đ/ha | 80.000.000 | |
| | Mía lưu gốc năm 3 | đ/ha | 41.700.000 | |
| 5.3 | Mía vườn (trồng phân tán) | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 5.000 | |
| | Trồng chưa thu hoạch | đ/cây | 30.000 | |
| 6 | Cây Lạc (đậu phụng) | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 9.700.000 | |
| | Có củ non | đ/ha | 29.000.000 | |
| 7 | Đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...) | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 12.500.000 | |
| | Có trái non | đ/ha | 24.000.000 | |
| 8 | Thuốc lá | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 7.500.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|------------|---------|
| | Đang phát triển | đ/ha | 15.000.000 | |
| 9 | Đưa chuột, dưa leo | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 3.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 6.500 | |
| 10 | Đưa hấu | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 7.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 14.000 | |
| 11 | Rau muống | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 6.500 | |
| | Đang thu hoạch | đ/m ² | 15.400 | |
| 12 | Rau cải, rau ngót, mồng tơi | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 4.600 | |
| | Đang thu hoạch | đ/m ² | 12.000 | |
| 13 | Su hào | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 20.000 | |
| | Đang phát triển | đ/m ² | 50.000 | |
| 14 | Khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 6.500 | |
| | Đang phát triển | đ/m ² | 14.500 | |
| 15 | Hành, tỏi | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 17.000 | |
| | Đang phát triển | đ/m ² | 37.000 | |
| 16 | Cà chua: Mật độ 35.000-40.000 cây/ha | | | |
| 16.1 | Cà chua không ghép | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 5.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---------|---------|
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 14.000 | |
| 16.2 | Cà chua ghép | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 5.500 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 25.000 | |
| 17 | Đậu cô ve, đậu đũa | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 4.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 7.800 | |
| 18 | Cây ớt | đ/m ² | | |
| 18.1 | Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 8.640 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 17.000 | |
| 18.2 | Trồng phân tán | đ/cây | 7.200 | |
| 19 | Cà tím, cà pháo, cà đắng, cà dĩa | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 7.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/m ² | 15.000 | |
| 20 | Bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/gốc | 5.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/gốc | 30.000 | |
| 21 | Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ 5.000 gốc/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/gốc | 17.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/gốc | 48.000 | |
| 22 | Bắp cải (bắp sú) | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 30.000 | |
| | Đang đóng bắp | đ/m ² | 90.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------|---|------------------|------------|---------|
| 23 | Rau gia vị các loại | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 5.700 | |
| | Đang phát triển | đ/m ² | 16.000 | |
| 24 | Riềng, nghệ | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 15.000.000 | |
| | Có củ non | đ/ha | 30.000.000 | |
| 25 | Mình tinh | | | |
| 25.1 | Trồng tập trung | | | |
| | Mới trồng | đ/ha | 3.600.000 | |
| | Có củ non | đ/ha | 7.600.000 | |
| 25.2 | Trồng phân tán | | | |
| | Mới trồng | đ/bụi | 2.600 | |
| | Có củ non | đ/bụi | 5.600 | |
| 26 | Sa Nhân, gừng | | | |
| | Trồng mới | đ/ha | 24.000.000 | |
| | Có củ non | đ/ha | 70.000.000 | |
| 27 | Sả | | | |
| 27.1 | Trồng tập trung | | | |
| | Trồng mới | đ/ha | 6.720.000 | |
| | Đang phát triển | đ/ha | 9.600.000 | |
| 27.2 | Trồng phân tán | đ/bụi | 3.000 | |
| 28 | Cây Nha đam | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 1.400 | |
| | Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch | đ/cây | 5.000 | |
| 29 | Hoa thiên lý, chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc: Mật độ: 1.000-1.100 | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------|---|------------------|------------|---------|
| | gốc/ha) | | | |
| | Trồng mới | đ/gốc | 60.000 | |
| | Đang ra hoa, có trái non | đ/gốc | 120.000 | |
| 30 | Cây dừa nước | đ/m ² | 6.500 | |
| 32 | Cây Sâm dây (Mật độ chuẩn: 80.000 cây/ha (trồng thuần) | | | |
| | Trồng, chăm sóc năm thứ nhất | đ/m ² | 24.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/m ² | 26.000 | |
| | Thu hoạch (năm thứ 3) | đ/m ² | 27.000 | |
| 33 | Cây Ngũ vị tử | đ/gốc | 15.000 | |
| 34 | Cây bo bo | | | |
| | Cây mới trồng | đ/ha | 12.000.000 | |
| | Có hạt non | đ/ha | 30.000.000 | |
| 35 | Cây dâu tây | | | |
| | Trồng mới | đ/ha | 19.000.000 | |
| | Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch | đ/ha | 43.200.000 | |
| 36 | Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn (mật độ: 500 gốc/1.000m ²) | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 2.280 | |
| | Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch | đ/m ² | 11.300 | |
| 37 | Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha | | | |
| 37.1 | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 65.900 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 100.600 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 131.900 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 158.900 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|---------|------------------|
| | Chăm sóc năm thứ 5 | đ/cây | 191.400 | |
| | Chăm sóc năm thứ 6 | đ/cây | 248.600 | |
| | Chăm sóc năm thứ 7 | đ/cây | 302.700 | |
| 37.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 466.500 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 513.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/cây | 237.500 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25 | đ/cây | 142.500 | |
| | Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi) | | | Không bồi thường |
| 38 | Cây cao su (Bầu đặt hạt): Mật độ: 555 cây/ha | | | |
| 38.1 | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 76.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 108.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 141.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 168.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 5 | đ/cây | 200.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 6 | đ/cây | 249.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 7 | đ/cây | 305.000 | |
| 38.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 466.500 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 513.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/cây | 237.500 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25 | đ/cây | 142.500 | |
| | Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi) | | | Không bồi thường |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------|--|-------------|---------|--|
| 39 | Cây giống cao su | | | |
| 39.1 | <i>Stum trần 10 tháng tuổi: 80.000 cây/ha</i> | | | |
| | Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi | đ/cây | 2.000 | Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí đi đời |
| | Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép | đ/cây | 3.000 | |
| | Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn | đ/cây | 4.000 | |
| | Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất | đ/cây | 4.000 | |
| 39.2 | <i>Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha</i> | | | |
| | Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi | đ/cây | 2.000 | Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí đi đời |
| | Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép | đ/cây | 4.000 | |
| | Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn | đ/cây | 12.000 | |
| | Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất | đ/cây | 12.000 | |
| 40 | Cây cà phê Rubusta (vôi): Mật độ: 1.100 cây/ha | | | |
| 40.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 85.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 148.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 218.000 | |
| 40.2 | <i>Thời kỳ kinh doanh</i> | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 500.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 600.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25 | đ/cây | 350.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30 | đ/cây | 200.000 | |
| | Cây già cỗi (từ năm thứ 31 trở đi) | | | Không bồi thường |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------|--|-------------|---------|------------------|
| 41 | Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha | | | |
| 41.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 73.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 130.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 182.000 | |
| 41.2 | <i>Thời kỳ kinh doanh</i> | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3 | đ/cây | 300.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9 | đ/cây | 400.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25 | đ/cây | 500.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30 | đ/cây | 150.000 | |
| | Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi) | | | Không bồi thường |
| 42 | Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 5.000 cây/ha | | | |
| 42.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 45.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 64.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 76.000 | |
| 42.2 | <i>Thời kỳ kinh doanh</i> | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 128.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 150.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21 | đ/cây | 49.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | | Không bồi thường |
| 43 | Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha | | | |
| * | <i>Bồi thường trụ tiêu</i> | | | |
| | Trụ gỗ, sồng | đ/trụ | 200.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|-----------|------------------|
| | Trụ bê tông, trụ xây | đ/trụ | 400.000 | |
| * | <i>Bồi thường cây tiêu</i> | | | |
| 43.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm 1 | đ/trụ | 70.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/trụ | 120.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/trụ | 190.000 | |
| 43.2 | <i>Thời kỳ kinh doanh</i> | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/trụ | 920.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 | đ/trụ | 980.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16 | đ/trụ | 570.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/trụ | 140.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/trụ | - | Không bồi thường |
| 44 | Nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha | | | |
| 44.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm 1 | đ/cây | 120.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 190.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 260.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 330.000 | |
| 44.2 | <i>Thời kỳ kinh doanh</i> | | | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 730.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 1.080.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/cây | 180.000 | |
| 45 | Cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng: Mật độ: 600 cây/ha | | | |
| 45.1 | <i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i> | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|---------|---------|
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | đ/cây | 57.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 90.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 124.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 158.000 | |
| 45.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 360.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 500.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi | đ/cây | 94.000 | |
| 46 | Thanh long (1.000 trụ/ha) | | | |
| * | Bồi thường trụ (Trụ có kích thước (0,2*0,2*2,4)m, chiều sâu chôn trụ khoảng 0,4 m) | | | |
| | Trụ gỗ | đ/trụ | 200.000 | |
| | Trụ xây, trụ bê tông | đ/trụ | 400.000 | |
| * | Bồi thường cây thanh long | | | |
| 46.1 | Thanh long ruột trắng | | | |
| a | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | đ/trụ | 49.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/trụ | 83.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/trụ | 103.000 | |
| b | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/trụ | 210.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/trụ | 170.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/trụ | 20.000 | |
| 46.2 | Thanh long ruột đỏ | | | |
| a | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|--|------------------|-----------|---------|
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | đ/trụ | 60.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/trụ | 98.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/trụ | 124.000 | |
| b | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/trụ | 250.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/trụ | 210.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20 | đ/trụ | 50.000 | |
| 47 | Cây sầu riêng: 200 cây/ha | | | |
| 47.1 | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | đ/cây | 218.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 358.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 507.000 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 658.000 | |
| 47.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 1.020.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20 | đ/cây | 1.820.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 | đ/cây | 950.000 | |
| 48 | Cây dứa | | | |
| 48.1 | Dứa Cayen: Mật độ 38.000 cây/ha | | | |
| | Dưới 6 tháng | đ/m ² | 10.000 | |
| | Trên 6 tháng và sắp thu hoạch | đ/m ² | 20.000 | |
| 48.2 | Loại Dứa khác: Mật độ 26.000 cây/ha | | | |
| | Dưới 6 tháng | đ/m ² | 7.000 | |
| | Trên 6 tháng và sắp thu hoạch | đ/m ² | 12.000 | |
| 49 | Cây cau: Mật độ 555 cây/ha | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|------------|------------------|
| | Trồng mới | đ/cây | 34.300 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm | đ/cây | 75.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm | đ/cây | 99.200 | |
| | Thu hoạch từ năm thứ 6 đến năm thứ 20 | đ/cây | 240.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | | Không bồi thường |
| 50 | Cây dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha | | | |
| | Trồng mới | đ/ha | 7.700.000 | |
| | Thu hoạch | đ/ha | 14.300.000 | |
| 51 | Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha (1 bụi có từ 2 cây trở lên và tối đa 8 cây) | | | |
| | Mới trồng, cây con | đ/cây | 45.000 | |
| | Cây đến tuổi trưởng thành | đ/cây | 80.000 | |
| | Cây đang ra hoa và có trái | đ/cây | 100.000 | |
| 52 | Đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha | | | |
| | Ươm mới | đ/m ² | 10.000 | |
| | Trồng mới | đ/cây | 7.000 | |
| | Sắp có trái | đ/cây | 60.800 | |
| | Đang thu hoạch | đ/cây | 140.000 | |
| 53 | Cóc, khế, ổi, táo, bơ, tằm ruột, mít, me, hồ quân, ô mai, lựu, dâu ăn trái, nhót, Sơ ri (Mật độ 500-700 cây/ha) | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 35.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 57.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 71.500 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 | đ/cây | 150.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12 | đ/cây | 242.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|-----------|---------|
| | Cây già cỗi | đ/cây | 71.500 | |
| 54 | Cây bơ ghép (mật độ từ 200-400 cây/ha) | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 108.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 151.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 202.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 270.000 | |
| | Kinh doanh năm 1 đến năm 5 | đ/cây | 700.000 | |
| | Kinh doanh năm 5 đến năm 25 | đ/cây | 1.200.000 | |
| | Kinh doanh từ năm 25 trở đi | đ/cây | 200.000 | |
| 55 | Cây dứa: Mật độ 160 cây/ha | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 40.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm | đ/cây | 92.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 238.000 | |
| | Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 550.000 | |
| | Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 860.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | 150.000 | |
| 56 | Cây điều (Đào lộn hột) | | | |
| 56.1 | Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha | | | |
| | Năm 1 | đ/cây | 10.000 | |
| | Năm 2 | đ/cây | 25.000 | |
| | Năm 3 | đ/cây | 40.000 | |
| | Năm 4 | đ/cây | 60.000 | |
| | Năm thứ 5 đến năm thứ 7 | đ/cây | 80.000 | |
| | Năm thứ 8 trở đi | đ/cây | 120.000 | |
| 56.2 | Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha) | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------|-------------|-----------|---------|
| | Năm 1 | đ/cây | 40.000 | |
| | Năm 2 | đ/cây | 55.000 | |
| | Năm 3 | đ/cây | 75.000 | |
| | Năm 4 | đ/cây | 100.000 | |
| | Năm 5 | đ/cây | 110.000 | |
| | Năm 6 | đ/cây | 140.000 | |
| | Năm 7 | đ/cây | 180.000 | |
| | Năm 8 | đ/cây | 210.000 | |
| | Năm 9 | đ/cây | 240.000 | |
| | Năm 10 | đ/cây | 300.000 | |
| | Năm thứ 11 trở đi | đ/cây | 350.000 | |
| 57 | Cây trầu | | | |
| 57.1 | Bồi thường trụ | | | |
| | Trụ xây, trụ bê tông | đ/trụ | 250.000 | |
| | Trụ gỗ | đ/trụ | 100.000 | |
| 57.2 | Bồi thường cây | | | |
| | Trồng mới | đ/trụ | 14.000 | |
| | Kinh doanh từ 2 đến 15 năm | đ/trụ | 58.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/trụ | 14.000 | |
| 58 | Mãng cụt: Mật độ 555 cây/ha | | | |
| | Trồng mới | đ/cây | 50.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm | đ/cây | 98.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 282.000 | |
| | Thu hoạch từ năm thứ 5 đến năm thứ 20 | đ/cây | 1.560.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | 130.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---------|---------|
| 59 | Cây cari: Mật độ 1.111 cây/ha | | | |
| | Năm 1 | đ/cây | 50.000 | |
| | Năm 2 | đ/cây | 100.000 | |
| | Năm 3 | đ/cây | 200.000 | |
| | Năm thứ 4 trở đi | đ/cây | 250.000 | |
| 60 | Vườn chè: Mật độ 21.750 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 10.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 15.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 20.000 | |
| | Đang thu bói | đ/cây | 40.000 | |
| | Kinh doanh từ năm 1 - 5 | đ/cây | 80.000 | |
| | Kinh doanh từ năm 6 - 20 | đ/cây | 120.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | 7.000 | |
| 61 | Bò lòi: Mật độ: 2.500 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 10.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 20.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 29.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 50.000 | |
| | Cây đang thu hoạch | đ/cây | 14.000 | |
| 62 | Bạch đàn, Keo lá tràm: Mật độ 1.100 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 10.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 20.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 29.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 50.000 | |
| | Từ năm thứ 5 trở đi | đ/cây | 100.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|--------------|
| 63 | Cây thông: Mật độ 1.600 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm thứ nhất | đ/cây | 11.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 26.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 31.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 33.000 | |
| | Năm thứ 5 đến năm thứ 9 | đ/cây | 160.000 | |
| | Từ năm thứ 10-16 | đ/cây | 180.000 | |
| | Năm thứ 17 trở đi | đ/cây | - | Không đền bù |
| 64 | Phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông): Mật độ 1.100 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 7.000 | |
| | Từ 2 đến 3 năm | đ/cây | 26.000 | |
| | Từ năm thứ 4 | đ/cây | 50.000 | |
| 65 | Muồng, bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm thứ nhất | đ/cây | 11.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 26.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 31.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 33.000 | |
| | Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 | đ/cây | 45.000 | |
| | Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 | đ/cây | 59.000 | |
| | Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 | đ/cây | 77.000 | |
| 66 | Cây Trắc, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Têch: Mật độ: 1.100 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm thứ nhất | đ/cây | 11.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 | đ/cây | 16.500 | |
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 3 | đ/cây | 24.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|-----------|---------|
| | Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 | đ/cây | 40.000 | |
| | Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 | đ/cây | 90.000 | |
| | Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 | đ/cây | 150.000 | |
| | Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 | đ/cây | 250.000 | |
| 67 | Lồ ô, Tre, Nứa: Mật độ 270 bụi/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/bụi | 8.000 | |
| | Chăm sóc 1 năm | đ/bụi | 14.000 | |
| | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/bụi | 90.000 | |
| | Năm thứ 4 trở đi | đ/bụi | 170.000 | |
| 68 | Cây Vú sữa | | | |
| | Năm thứ 1 | đ/cây | 50.000 | |
| | Năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 190.000 | |
| | Năm thứ 4 | đ/cây | 470.000 | |
| | Năm thứ 5 đến năm thứ 30 | đ/cây | 1.150.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | 200.000 | |
| 69 | Xâm bồ đề, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê: Mật độ 500-700 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 10.000 | |
| | Năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 70.000 | |
| | Năm thứ 4 đến năm thứ 20 | đ/cây | 250.000 | |
| | Cây già cỗi | đ/cây | 60.000 | |
| 70 | Cây Quế: Mật độ 2.200 cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 31.000 | |
| | Năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 78.000 | |
| | Năm thứ 4 đến năm thứ 5 | đ/cây | 156.000 | |
| | Năm thứ 5 trở đi | đ/cây | 240.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|---------|
| 71 | Cây Gió (Trâm): Mật độ: 1.600 Cây/ha | | | |
| | Mới trồng | đ/cây | 24.000 | |
| | Năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 66.000 | |
| | Năm thứ 4 đến năm thứ 5 | đ/cây | 240.000 | |
| | Năm thứ 5 trở đi | đ/cây | 340.000 | |
| 72 | Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.600 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm thứ nhất | đ/cây | 75.000 | |
| | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 150.000 | |
| | Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 | đ/cây | 200.000 | |
| | Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 | đ/cây | 350.000 | |
| | Từ năm thứ 10 trở đi | đ/cây | 500.000 | |
| 73 | Cây long não: Mật độ: 1.600 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm 1 | đ/cây | 30.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3 | đ/cây | 70.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 | đ/cây | 110.000 | |
| | Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10 | đ/cây | 150.000 | |
| | Từ năm thứ 11 trở đi | đ/cây | 200.000 | |
| 74 | Cây bồ kết: Mật độ: 1.600 cây/ha | | | |
| | Trồng mới năm 1 | đ/cây | 30.000 | |
| | Kiến thiết cơ bản 2-4 năm | đ/cây | 69.000 | |
| | Kinh doanh | đ/cây | 230.000 | |
| | Già cỗi | đ/cây | 92.000 | |
| 75 | Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|------|---|------------------|---------|---------|
| | Năm thứ 1 | đ/bụi | 54.000 | |
| | Năm thứ 2 | đ/bụi | 70.000 | |
| | Năm thứ 3 | đ/bụi | 116.000 | |
| | Năm thứ 4 | đ/bụi | 175.000 | |
| | Cây đang thu hoạch | đ/bụi | 320.000 | |
| 76 | Cô trồng thức ăn gia súc | đ/m ² | 12.000 | |
| 77 | Hoa các loại | | | |
| | Cây mới trồng | đ/m ² | 17.000 | |
| | Cây đang phát triển | đ/m ² | 37.000 | |
| 78 | Cây cảnh các loại | | | |
| 78.1 | <i>Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.</i> | | | |
| | <i>a Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)</i> | | | |
| | Đường kính chậu > 40 - 60 cm | đ/chậu | 80.000 | |
| | Đường kính chậu > 60 cm - 1m | đ/chậu | 150.000 | |
| | Đường kính chậu > 1m | đ/chậu | 430.000 | |
| | <i>b Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha</i> | | | |
| | Đường kính gốc cây < 10cm | đ/cây | 150.000 | |
| | Đường kính gốc cây > 10 cm - 20 cm | đ/cây | 230.000 | |
| | Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm | đ/cây | 430.000 | |
| | Đường kính gốc > 40 cm - 1 m | đ/cây | 650.000 | |
| | Đường kính gốc > 1 m | đ/cây | 870.000 | |
| 78.2 | <i>Cây có tính chất cảnh</i> | | | |
| | <i>a Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)</i> | | | |
| | Đường kính chậu > 40 - 60 cm | đ/chậu | 110.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---------|---------|
| | Đường kính chậu > 60 cm - 1 m | đ/chậu | 184.000 | |
| | Đường kính chậu > 1 m | đ/chậu | 618.000 | |
| b | Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha | | | |
| | Đường kính gốc cây < 10cm | đ/cây | 20.000 | |
| | Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm | đ/cây | 120.000 | |
| | Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm | đ/cây | 230.000 | |
| | Đường kính gốc > 40 cm - 1m | đ/cây | 430.000 | |
| | Đường kính gốc > 1m | đ/cây | 650.000 | |
| 78.3 | Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...) | đ/m ² | 20.000 | |
| 79 | Cây phát tài, đình lãng | | | |
| 79.1 | Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha) | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/m ² | 32.000 | |
| | Từ năm thứ 2 trở đi | | 34.300 | |
| 79.2 | Trồng phân tán | | | |
| | Trồng <1 năm | đ/cây | 5.000 | |
| | Trồng > 2 năm | đ/cây | 10.000 | |
| 80 | Cây cau vua | | | |
| | Cây cao dưới 2 m | đ/cây | 200.000 | |
| | Cây cao trên 2m | đ/cây | 500.000 | |
| 81 | Chuối cảnh (rẻ quạt) | | | |
| | Cây cao dưới 2 m | đ/cây | 100.000 | |
| | Cây cao trên 2m | đ/cây | 127.000 | |
| 82 | Cây Sơn tra (mật độ 1,660 cây/ha) | đ/cây | 242.000 | |
| 82.1 | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---------|---------|
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 15.100 | |
| | Chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 25.200 | |
| | Chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 50.400 | |
| | Chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 85.700 | |
| 82.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 120.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10 | đ/cây | 180.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 10 trở đi | đ/cây | 300.000 | |
| 83 | Cây mắc ca | | | |
| 83.1 | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | đ/cây | 75.000 | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2 | đ/cây | 85.000 | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 3 | đ/cây | 94.000 | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 4 | đ/cây | 108.000 | |
| | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 5 | đ/cây | 122.000 | |
| 83.2 | Thời kỳ kinh doanh | | | |
| | Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 | đ/cây | 150.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16 | đ/cây | 330.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30 | đ/cây | 420.000 | |
| | Kinh doanh năm thứ 31 đến năm thứ 50 | đ/cây | 270.000 | |
| 84 | Cây đương quy (mật độ chuẩn 75.000 cây/ha) | | | |
| | Mới trồng | đ/m ² | 16.000 | |
| | Đang phát triển, nuôi củ | đ/m ² | 27.000 | |
| 85 | Cây Sa Chi (mật độ từ 1.800 cây/ha đến 5.400 cây/ha) | | | |
| | Mới trồng, cây con: 51.000 đồng/cây | đ/cây | 51.000 | |

| STT | Danh mục cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------|---|
| | Cây đang ra hoa và có trái: 120.000 đồng/cây | đ/cây | 120.000 | |
| 86 | Cây Sâm Ngọc Linh (mật độ từ 30.000 đến 40.000 cây) | | | |
| | Năm trồng mới | đ/cây | 210.000 | Đơn giá này áp dụng để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan. Trường hợp bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chi phí di chuyển; thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại |
| | Năm thứ 2 | đ/cây | 304.000 | |
| | Năm thứ 3 | đ/cây | 506.000 | |
| | Năm thứ 4 | đ/cây | 708.000 | |
| | Năm thứ 5 | đ/cây | 1.010.000 | |
| | Năm thứ 6 trở đi | đ/cây | 1.211.000 | |

u

PHỤ LỤC 2

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG MỨC GIÁ BỒI THƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá trị bồi thường căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng và mức độ sinh trưởng và phát triển của cây trồng để đánh giá xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- Mức độ phát triển tốt: Hệ số 1,2
- Mức độ phát triển trung bình: Hệ số 1,0
- Mức độ phát triển xấu: Hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm định.

3. Đối với trường hợp cá biệt cây trồng thuần quá mật độ chuẩn (cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường, người dân không lợi dụng việc thực hiện dự án để trồng cây mới phát sinh để lợi dụng bồi thường) thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng tối đa không vượt quá 1,2 lần mật độ chuẩn. Trong trường hợp vượt quá 1,2 lần mật độ chuẩn, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra, thống kê, lập biên bản và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp hỗ trợ khác để bảo đảm ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có cây trồng bị thu hồi theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

4. Đối với các loại cây trồng có nhiều loại mật độ tùy theo trình độ thâm canh, giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng không vượt quá mật độ tối đa cho phép theo quy trình kỹ thuật của loại cây trồng đó.

5. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

6. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần

xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (*trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế*), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

7. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

8. Đối với một số loại cây trồng theo Tiêu chuẩn ngành cho phép tái sinh chồi sau khai thác (như cây bời lời): Thực hiện kiểm kê số lượng cây tái sinh theo thực tế nhưng không quá 3 chồi tái sinh/gốc, làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tránh tình trạng lợi dụng kê khai, kiểm kê tăng thêm cây trồng vào diện tích giải phóng mặt bằng để nhận kinh phí đền bù.

9. Đối với những cây lấy gỗ, cây lâu năm khác (không phải cây ăn trái), như cây trắc, huỳnh đàn đỏ, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Téch, thông,.... đến thời kỳ khai thác chỉ bồi thường, hỗ trợ một phần chi phí do khai thác sớm và hỗ trợ nhân công trong quá trình khai thác.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện./.

u